

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

[별지 제2호의2서식] <개정 2021. 3. 17.>

[Mẫu đính kèm số 2-2] <Sửa đổi 2021. 3. 17.>

워크넷(<http://www.work.go.kr>)에서도 신청할 수 있습니다.

Có thể đăng ký tại Cổng thông tin việc làm (<http://www.work.go.kr>).

구직신청서(일용직용)

ĐƠN ĐĂNG KÝ TÌM VIỆC (ĐỐI VỚI VIỆC LÀM CÔNG NHẬT)

구직인증번호(접수번호)	접수담당자 작성란	접수일	년	월	일	(처리기간 1 일)
Số xác thực tìm việc (số tiếp nhận)	Mục cần bộ phụ trách tiếp nhận điền	Ngày tiếp nhận	Năm	tháng	ngày	(Thời gian xử lý 1 ngày)

☐ 다음 사항을 읽고 구직신청서를 작성하시기 바랍니다.

☐ Vui lòng đọc nội dung sau trước khi điền đơn đăng ký tìm việc.

- 구직신청서 제출 시 본인 확인을 위해 아래의 첨부서류를 제출해야 합니다.
 - Khi nộp đơn đăng ký tìm việc, phải gửi các hồ sơ đính kèm bên dưới để xác minh danh tính.
 - 주민등록증, 운전면허증 또는 여권 등 신분증 사본 1부(최초로 구직신청을 하는 경우만 해당합니다)
 - 1 bản sao giấy tờ tùy thân như chứng minh thư Hàn, giấy phép lái xe hoặc hộ chiếu (Chỉ áp dụng khi đăng ký tìm việc lần đầu)
 - 구직신청의 유효기간은 3개월(구직급여 수급자, 직업훈련 참여자 및 직업안정기관의 취업지원프로그램에 참여하는 구직자 및 국외 취업희망자는 예외)이며, 유효기간이 지난 후에도 취업알선 서비스를 계속 제공 받으려면 구직신청서를 다시 제출해야 합니다.
 - Thời hạn hiệu lực của hồ sơ tìm việc là 3 tháng (trừ người nhận trợ cấp tìm việc, người tham gia đào tạo nghề, người tìm việc tham gia chương trình hỗ trợ việc làm của cơ quan ổn định việc làm và người tìm việc ở nước ngoài), sau thời hạn hiệu lực, nếu muốn tiếp tục nhận dịch vụ giới thiệu việc làm phải nộp lại đơn đăng ký tìm việc.
 - 구직등록 중 취업 또는 창업을 한 경우에는 구직신청한 기관에 연락하여 구직 마감 요청을 해야 합니다.
 - Nếu tìm được việc làm hoặc bắt đầu kinh doanh trong khi đăng ký tìm việc, phải yêu cầu kết thúc tìm việc thông qua tổ chức đã đăng ký.

☐ 구직신청인의 개인정보 수집·이용 등에 관한 사항을 읽고 동의 여부를 작성하시기 바랍니다.

☐ Vui lòng đọc các quy định liên quan đến việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân của người đăng ký tìm việc và điền có đồng ý hay không.

- 개인정보 수집·이용 동의 여부 ☐ 동의 ☐ 동의하지 않음
1. Có đồng ý với việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân hay không ☐ Đồng ý ☐ Không đồng ý
※ 구직자의 취업알선을 위해 신청인의 구직정보 및 고용보험 가입 이력을 수집·이용하는 것에 대한 동의 여부입니다. 동의하지 않은 경우 원활한 취업알선과 관련한 업무처리에 일부 제한을 받을 수 있습니다.
※ Đây là mục có đồng ý hay không đối với việc thu thập và sử dụng thông tin việc làm và lịch sử đăng ký bảo hiểm lao động của người đăng ký cho mục đích giới thiệu việc làm. Nếu không đồng ý, bạn có thể sẽ có một số hạn chế trong quá trình xử lý công việc liên quan đến việc giới thiệu việc làm.
2. 적합한 구인자의 알선을 위해 다른 기관(시스템)에 신청인의 구직정보를 제공하는 것에 동의하는 경우 해당 기관에 ☒ 표시하시기 바랍니다(제공기간: 신청자의 구직신청 유효기간).
2. Nếu đồng ý cung cấp thông tin việc làm của người đăng ký cho một tổ chức (hệ thống) khác để tìm nhà tuyển dụng phù hợp, vui lòng đánh dấu ☒ vào tổ chức liên quan (Thời gian cung cấp: Thời hạn hiệu lực của đăng ký tìm việc của người nộp đơn).
☐ 지방자치단체 등 공공기관 ☐ 여성새로일하기센터
☐ Các tổ chức công cộng như chính quyền địa phương ☐ Trung tâm việc làm mới cho phụ nữ
☐ 한국장애인고용공단 ☐ 그 밖의 취업지원 기관 ☐ 동의하지 않음
☐ Cơ quan việc làm cho người khuyết tật Hàn Quốc ☐ Các tổ chức hỗ trợ tìm việc khác ☐ Không đồng ý
※ 다른 기관의 구직자 취업알선을 받을 수 있도록 하기 위해 신청인의 구직정보, 고용보험 가입 이력, 구직급여 등 수급 이력, 직업훈련 이력, 자격정보 및 지원받은 각종 고용서비스 내용을 제3자에 제공하는 것에 대한 동의 여부입니다. 동의하지 않는 경우에는 다른 기관의 고용서비스 제공에 일부 제한을 받을 수 있습니다.
※ Đây là mục có đồng ý hay không đối với việc các thông tin việc làm của người đăng ký, lịch sử đăng ký bảo hiểm việc làm, lịch sử trợ cấp như trợ cấp tìm việc, v.v., lịch sử đào tạo nghề, thông tin chứng chỉ và các dịch vụ việc làm được hỗ trợ khác được cung cấp cho bên thứ 3 để cho phép người tìm việc nhận được vị trí việc làm từ các tổ chức khác. Nếu không đồng ý, bạn có thể gặp một số hạn chế trong việc cung cấp dịch vụ việc làm của các tổ chức khác.

3. 신청인의 구직정보를 워크넷을 통해 공개하는 것에 대하여 동의하십니까?

(제공기간: 구직신청일부터 1년)

3. Có đồng ý về việc công khai thông tin việc làm của người đăng ký thông qua Cổng thông tin việc làm không?

(Thời gian cung cấp: 1 năm từ ngày đăng ký tìm việc)

[] 동의 [] 동의하지 않음 (비공개 사유:)

[] Đồng ý [] Không đồng ý (Lí do không công khai:)

※ 예) 이름, 성별, 나이, 직종, 희망임금, 희망근무지역, 경력, 학력 등이 기업 인사담당자에게 제공됩니다.

※ Ví dụ) Họ tên, giới tính, tuổi, nghề nghiệp, mức lương mong muốn, khu vực làm việc mong muốn, kinh nghiệm, trình độ học vấn, v.v. được cung cấp cho người quản lý nhân sự của công ty.

4. 구직신청 마감 시 유선 확인을 통한 재신청 희망 여부 [] 희망 [] 희망하지 않음

4. Có muốn ứng tuyển lại thông qua xác nhận qua điện thoại khi đăng ký tìm hết hạn [] Có [] Không

※ 희망하지 않거나 체크하지 않은 경우에는 본인이 직접 방문하거나 워크넷을 통해 다시 신청해야 합니다.

※ Nếu không muốn hoặc không đánh dấu, phải đăng ký lại trực tiếp hoặc thông qua Cổng thông tin việc làm.

□ 구직신청 정보

□ Thông tin đăng ký tìm việc

인 적 사 항 T h ô n g t i n c á c n h â n	성명 Họ tên		주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	
	주소 Địa chỉ	(현 거주지) (Nơi cư trú hiện nay)		
	전화번호 Số điện thoại		휴대전화 Số di động	
	전자우편 Email		알림수신 설정 [] 전자우편 [] 문자 서비스 Cài đặt tiếp nhận thông báo [] Email [] Dịch vụ tin nhắn	

희망직종 Ngành nghề mong muốn	직종명 Tên ngành nghề	희망입사형태 Hình thức tuyển dụng mong muốn	(경력기간) (Thời gian kinh nghiệm)
		[]신입 []경력 [] Người mới [] Có kinh nghiệm	(년 개월) (năm tháng)
		[]신입 []경력 []Người mới []Có kinh nghiệm	(년 개월) (năm tháng)
근무지역 Khu vực làm việc	1순위()시·도()구·군 2순위()시·도()구·군 [] 지역무관 [] 재택근무 Thứ 1 Tỉnh (do), thành phố (sĩ) huyện (gun), quận (gu)() Thứ 2 Tỉnh (do), thành phố (sĩ) huyện (gun), quận (gu)() [] Bất cứ khu vực nào [] Làm việc tại nhà		

기타 사항
Nộ i d u n g
k h á c

[] 면접 후 결정 가능
[] Có thể quyết định sau
khi phỏng vấn

「직업안정법 시행규칙」 제2조제1항에 따라 구직신청합니다.
Tôi xin đăng ký tìm việc theo khoản 1 Điều 2 “Thông tư hướng dẫn Luật Ổn định việc làm”.

년 월 일
 Năm tháng ngày
 (서명 또는 인)
 (Kí tên hoặc đóng dấu)

신청인
Người đăng ký

직업안정기관의 장
Kính gửi

귀하
Người đứng đầu cơ quan ổn định việc làm